



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA SÀI GÒN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
1. Bảng cân đối kế toán	06 - 08
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
3	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Tử Thanh	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là **9.970.641.254 VND** (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là **9.663.596.020 VND**).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2017 là **8.101.773.685 VND** (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2016 là **7.886.411.317 VND**).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/07/2016
Ông Lâm Từ Thanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/06/2014
Ông Cao Văn Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2014
Ông Lê Điền Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2016
Bà Lê Bích Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/05/2016
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2011
Ông Đoàn Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 17/11/2015
Bà Lê Bích Thảo	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 17/11/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

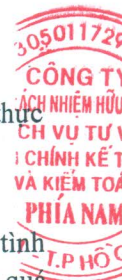
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

CAO VĂN SANG



Số : 350.....BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn được lập ngày 29/03/2018 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2018
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc**Đỗ Khắc Thanh****Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2018 - 142-1****Kiểm toán viên****Võ Thị Mỹ Hương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2018 - 142-1**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		65.163.719.697	68.894.875.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.042.500.222	3.135.954.826
1. Tiền	111		9.042.500.222	3.135.954.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.800.000.000	2.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	2.800.000.000	2.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.665.965.047	37.358.352.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	17.203.797.449	25.638.463.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	7.768.142.252	6.776.749.332
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.694.025.346	4.943.140.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	24.151.321.385	25.145.593.528
1. Hàng tồn kho	141		24.151.321.385	25.145.593.528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.503.933.043	454.974.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.698.798.960	454.974.225
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.16b	805.134.083	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		97.766.245.124	104.283.571.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		92.586.357.786	97.886.658.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	92.231.917.786	97.532.218.208
- Nguyên giá	222		155.044.860.892	154.539.624.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.812.943.106)	(57.007.406.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.960.674)	(150.960.674)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.179.887.338	6.396.913.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.179.887.338	6.396.913.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		162.929.964.821	173.178.447.135
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.414.322.041	75.878.166.723
I Nợ ngắn hạn	310		40.569.825.916	44.413.670.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	1.018.694.452	6.407.509.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	12.819.657.886	7.788.044.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	6.369.113.778	5.062.622.064
4. Phải trả người lao động	314		131.622.928	326.614.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	548.831.172	852.895.530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	3.389.715.681	6.537.694.318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	16.148.536.377	17.311.206.532
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	143.653.642	127.083.511
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II Nợ dài hạn	330		24.844.496.125	31.464.496.125
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	24.844.496.125	31.464.496.125
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.515.642.780	97.300.280.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	97.518.642.780	97.303.280.412
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.708.770.000	2.708.770.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		316.019.095	316.019.095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.101.773.685	7.886.411.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.868.867.569)	(1.777.184.703)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.970.641.254	9.663.596.020
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.000.000)	(3.000.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(3.000.000)	(3.000.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		162.929.964.821	173.178.447.135

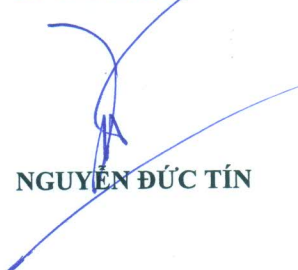
Người lập biểu



PHAN KIM CHI

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC TÍN



CAO VĂN SANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.642.531.081	80.749.939.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	140.950.000	3.360.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59.501.581.081	80.746.579.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42.709.964.873	60.373.958.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.791.616.208	20.372.621.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.584.993	218.521.978
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.926.604.298	1.325.290.535
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.820.157.186	1.254.650.893
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	5.779.596.597	6.145.551.066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	5.037.164.095	4.761.346.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.064.836.211	8.358.955.413
11. Thu nhập khác	31	VI.6	23.038.360.399	4.066.010.753
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.621.927.271	282.801.558
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.416.433.128	3.783.209.195
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.481.269.339	12.142.164.608
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.510.628.085	2.478.568.588
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.970.641.254	9.663.596.020
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.154	931
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.154	931

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Kim Chi

Nguyễn Đức Tín



PHAN KIM CHI

NGUYỄN ĐỨC TÍN

CAO VĂN SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.951.160.607	90.042.165.698
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(47.926.800.040)	(60.314.564.784)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.500.033.658)	(8.174.269.863)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.148.950.934)	(1.441.731.870)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1.884.206.174)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.358.390.101	9.872.903.959
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.487.303.158)	(14.902.212.118)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		24.246.462.918	13.198.084.848
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.756.670.086
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.909.330	216.213.629
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.909.330	3.972.883.722
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.012.201.930	35.574.127.737
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.794.872.106)	(47.947.962.656)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.563.156.676)	(4.702.179.029)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.345.826.852)	(17.076.013.948)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		5.906.545.396	94.954.622
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.135.954.826	3.039.148.242
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.851.962
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		9.042.500.222	3.135.954.826

Người lập biểu

Phan Kim Chi

PHAN KIM CHI

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kê toán trưởng

Nguyễn Đức Tín

NGUYỄN ĐỨC TÍN

Tổng Giám Đốc

CAO VĂN SANG



CAO VĂN SANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm.)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Tử Thanh	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
3					
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;

- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Danh sách công ty con: Không phát sinh**
- **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không phát sinh**
- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**
 - Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
 - Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ Phần Nhựa là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế của các ngân hàng thương mại để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh trong kỳ.
- Công ty áp dụng tỷ giá mua tại ngày 31/12/2017 của ngân hàng thương mại để đánh giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ.
- Công ty áp dụng tỷ giá bán tại ngày 31/12/2017 của ngân hàng thương mại để đánh giá các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn , tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a. Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c. Đối với các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Năm 2017, công ty không phát sinh nghiệp vụ trích lập thêm các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 do Bộ Tài Chính ban hành.

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, duy tu tài sản cố định và các chi phí khác
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Công ty không phát sinh nghiệp vụ doanh thu hợp đồng xây dựng

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc :

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	1.917.071.615	566.907.852
Tiền gửi ngân hàng (**)	7.125.428.607	2.569.046.974
Tiền gửi ngân hàng - VND	7.065.587.743	2.405.633.954
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN5	842.616.130	1.347.224.074
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	406.700.851	130.121.591
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGDI	5.690.430.882	487.341.619
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN HCM	125.839.880	440.946.670
Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ	59.840.864	163.413.020
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN5-HCM- EUR	473	473
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN5-HCM- USD	4.926.871	8.743.338
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN -SGD I- USD	47.973.507	2.272.990
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN HCM - USD	6.940.013	152.396.219
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam-CN TpHCM		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM		
Tổng	9.042.500.222	3.135.954.826

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 31/12/2017

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2017 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với số phụ các Ngân hàng giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	2.800.000.000	2.800.000.000	0	2.800.000.000
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ CTCP Sản xuất dịch vụ thương mại cơ khí	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000
Đông Phương - 8000 cổ phiếu				
+ CTCP Nhựa Tân Tiến - 100.000 cổ phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000

- Tổng giá trị trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.203.797.449	25.638.463.358
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
<i>Ban quản lý dự án hỗ trợ xử lý chất thải các Bệnh viện tỉnh Cà Mau</i>		2.732.636.500
<i>Lê Văn Thành</i>	1.250.840.982	
<i>UBND Tỉnh Hòa Phấn</i>	1.159.935.592	1.675.000.399
<i>Công ty TNHH Saplast Vientiane</i>	3.239.721.348	3.439.721.348
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.553.299.527	17.791.105.111
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	23.999.976	401.500.000
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	23.999.976	401.500.000
4. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.768.142.252	6.776.749.332
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản trả trước cho người bán		
<i>Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Phát Lộc</i>		1.500.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tân Kỳ Nguyên</i>	702.172.920	
<i>Công ty Cổ Phần Kiến Trúc PI</i>	2.176.000.000	2.176.000.000
<i>Công Ty TNHH Trọng Pháp</i>	1.341.600.000	1.491.600.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.548.369.332	1.609.149.332
b. Trả trước cho người bán dài hạn	0	0
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

5. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.694.025.346		4.943.140.015	
- Phải thu về cổ phần hóa - Tiền mua cổ phần trả chậm 10 năm	2.400.000		2.400.000	
- Ký quỹ ký cược (*)	45.000.000		254.162.858	
- Tạm ứng	112.921.140		85.712.940	
- Phải thu khác (**)	1.533.704.206		4.600.864.217	
b. Dài hạn	0		0	

(*) Chi tiết ký quỹ ký cược ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN5 - TP.HCM			178.305.680	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam			30.857.178	
Ký quỹ - Taxi Mai Linh	10.000.000		10.000.000	
Mặt bằng Chi nhánh Cần Thơ	30.000.000		30.000.000	
Ký quỹ - Taxi Vinasun	5.000.000		5.000.000	
Cộng	45.000.000		254.162.858	



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN
 Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

(**): Chi tiết phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án cao ốc	523.206.409		523.206.409	
Dự án xây dựng TT tái chế chất thải rắn có nguồn gốc	14.033.950		14.033.950	
Hộ chung	0		26.729.646	
Phải thu khác	0		17.130.469	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CNS - TP.HCM	817.242.511		463.174.796	
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước TPHCM	0		557.240.635	
Cộng	1.533.704.206	0	4.600.864.217	0

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Đoàn cơ sở Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị An Gia	12.330.520		12.330.520	
Công ty TNHH Đại Tân	1.079.295		1.079.295	
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	3.894.394		3.894.394	
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	161.917.127		2.982.044.103	
Cộng	1.533.704.206	0	4.600.864.217	0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.510.729.932		5.707.552.163	
- Công cụ dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	657.384.142		379.098.519	
- Thành phẩm	14.375.918.331		16.465.081.209	
- Hàng hóa	2.607.288.980		2.593.861.637	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
Tổng	24.151.321.385	0	25.145.593.528	0

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : 12.000.000.000 đồng.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	31.461.035.300	119.321.104.356	3.603.860.618	153.624.000	0	154.539.624.274
- Mua trong năm		1.664.064.807				1.664.064.807
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	(1.006.900.229)		(112.000.000)			(1.118.900.229)
- Giảm khác	(7.510.383)	(32.417.577)				(39.927.960)
Số dư cuối năm	30.446.624.688	120.952.751.586	3.491.860.618	153.624.000	0	155.044.860.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.448.188.580	47.791.422.447	1.614.171.039	153.624.000	0	57.007.406.066
- Khấu hao trong năm	646.827.897	5.412.883.486	277.977.429			6.337.688.812
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	(420.151.772)		(112.000.000)			(532.151.772)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7.674.864.705	53.204.305.933	1.780.148.468	153.624.000	0	62.812.943.106
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	24.012.846.720	71.529.681.909	1.989.689.579	0	0	97.532.218.208
- Tại ngày cuối năm	22.771.759.983	67.748.445.653	1.711.712.150	0	0	92.231.917.786

17.500.000.000 đồng

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	354.440.000	0	0	0	150.960.674	505.400.674
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	354.440.000	0	0	0	150.960.674	505.400.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	150.960.674	150.960.674
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	150.960.674	150.960.674
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000
- Tại ngày cuối năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 150.960.674 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

9. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.698.798.960	454.974.225
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	1.698.798.960	454.974.225
+ Chi phí bảo hiểm tài sản cố định		
+ Chi phí bảo trì, quản lý tài sản cố định		
+ Chi phí tư vấn giám sát		
+ Các khoản khác	1.698.798.960	454.974.225
b) Dài hạn	5.179.887.338	6.396.913.643
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	5.179.887.338	6.396.913.643
+ Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		1.896.913.643
+ Chi phí bảo trì, quản lý tài sản cố định	679.887.338	
+ Tiền thuê đất năm 2016 chờ quyết toán	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Các khoản khác - Phí môi giới chuyển nhượng tài sản, bất động sản	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.878.686.298	6.851.887.868

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

10. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	16.148.536.377	16.148.536.377	46.382.497.907	47.545.168.083	17.311.206.553	17.311.206.553
b. Vay dài hạn	24.844.496.125	24.844.496.125		6.620.000.000	31.464.496.125	31.464.496.125
Cộng	40.993.032.502	40.993.032.502	46.382.497.907	54.165.168.083	48.775.702.678	48.775.702.678

(a) Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2017

Đối tượng	Dư nợ gốc vay 31/12/2017	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất
	- VND				
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM		2000-LAV-201701892	12/07/17		
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	2.678.130.000	2000-LDS-201708981		10/08/17 - 10/02/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	363.314.309	2000-LDS-201713169		15/11/17 - 15/05/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	2.974.276.800	2000-LDS-201712309		26/10/17 - 26/04/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	511.665.000	2000-LDS-201714246		08/12/17 - 08/06/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	650.000.000	2000-LDS-201708660		02/08/17 - 02/02/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	1.418.701.308	2000-LDS-201714427		14/12/17 - 14/06/18	9,1%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	2.897.348.400	2000-LDS-201714780		25/12/17 - 25/06/18	9,1%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	656.581.190	2000-LDS-201714931		27/12/17 - 27/06/18	9,1%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	707.614.500	2000-LDS-201708378		26/07/17 - 26/01/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	811.000.000	2000-LDS-201710287		13/09/17 - 13/03/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	641.243.737	2000-LDS-201710960		27/09/17 - 27/03/18	7,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	640.830.300	2000-LDS-201711479		09/10/17 - 09/04/18	7,6%/ năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Đối tượng	Dư nợ gốc vay 31/12/2017 - VND	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	454.192.050	2000-LDS-201712167		24/10/17 - 24/04/18	7,6%/năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	461.555.311	2000-LDS-201709142		15/08/17 - 15/02/18	7,6%/năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	282.083.472	2000-LDS-201712717		06/11/17 - 06/05/18	7,6%/năm
Cộng	16.148.536.377				

(b) Chi tiết vay dài hạn tại ngày 31/12/2017

Đối tượng	Dư nợ gốc vay 31/12/2017 - VND	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM	24.844.496.125	HĐ 031/2014- HDDTDDDA/NHCT920- SAIGON PLASTIC JSC	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	10%/năm
Cộng	24.844.496.125			

c. Các khoản nợ thuê tài chính : không có

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Số đầu năm	Trích quỹ trong năm (*)	Chi quỹ trong năm (**)	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	127.083.511	1.620.269.220	1.603.699.089	143.653.642
Cộng	127.083.511	1.620.269.220	1.603.699.089	143.653.642

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông Thường Niên năm 2017 số 01/NQ-ĐH/NSG ngày 29/04/2017

() Chi tiết chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm:**

	Số tiền
Chi khen thưởng, phúc lợi	695.283.899
Chi lương tháng 13 cho nhân viên	494.684.460
Chi nộp Quỹ phòng chống thiên tai Thành phố	13.730.730
Chi từ thiện (Chi mua thùng nước cho nhân dân vùng hạn mặn)	400.000.000
Cộng chi quỹ	1.603.699.089

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

12. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.018.694.452	1.018.694.452	6.407.509.715	6.407.509.715
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ XNK Vũ Thanh	48.851.000	48.851.000	843.238.000	843.238.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Cơ	665.415.300	665.415.300	378.723.000	378.723.000
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Tân Thuận Thiên	15.787.200	15.787.200	1.454.161.500	1.454.161.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	288.640.952	288.640.952	3.731.387.215	3.731.387.215
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	0	0	0	0

13. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.819.657.886	12.819.657.886	7.788.044.044	7.788.044.044
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
Công Ty TNHH Ngân Anh	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Công Ty TNHH Bimico	0	0	0	0
Đỗ Thị Thanh Hương	12.250.000.000	12.250.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
- Các đối tượng người mua trả trước ngắn hạn khác	289.657.886	289.657.886	308.044.044	308.044.044
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	0	0	0	0



14. Thuế và các khoản phải nộp

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	616.572.433	5.112.403.293	4.372.775.093	1.356.200.633
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	7.444.155	7.444.155	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	4.280.313.087	2.510.628.085	1.961.795.078	4.829.146.094
- Thuế thu nhập cá nhân	84.396.544	236.598.690	218.568.183	102.427.051
- Thuế khác	81.340.000	32.864.832	32.864.832	81.340.000
Cộng	5.062.622.064	7.899.939.055	6.593.447.341	6.369.113.778

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế nhà đất	0	12.165.472.543	11.360.338.460	805.134.083
	0	12.165.472.543	11.360.338.460	805.134.083
			Số tiền	
			640.695.316	
			1.321.099.762	
			1.961.795.078	

(*) Số đã thực nộp trong năm của Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Nộp thuế bằng tiền gửi ngân hàng
- Bù trừ số tiền thuế GTGT được hoàn từ T02/2015 - 05/2016 vào thuế TNDN năm 2016 theo QĐ số 2175/QĐ-CT-GT - 09/11/2017 của Cục Thuế

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
15. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	548.831.172	852.895.530
- Các khoản trích trước khác	548.831.172	852.895.530
+ 5% bảo hành hệ thống phòng cháy chữa cháy phải trả	47.500.000	47.500.000
+ 5% bảo hành công trình sân đường nội bộ phải trả	5.978.044	5.978.044
+ Phí kiểm toán		136.363.636
+ Phí tư vấn đầu tư dự án - Công ty Tín Nghĩa	479.128.128	539.191.891
+ 5% bảo hành máy ép nhựa	16.225.000	16.225.000
+ Lãi vay phải trả Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		57.818.171
+ Lãi vay phải trả Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5		49.818.788
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	548.831.172	852.895.530
16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	3.389.715.681	6.537.694.318
- Phải thu khác (số dư có)	0	3.500.000.000
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	51.914.960	66.435.119
- Bảo hiểm xã hội	108.351.319	114.138.500
- Bảo hiểm y tế	19.502.225	19.391.489
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.498.139	8.779.900
- Cổ tức phải trả (*)	2.783.796.198	2.411.296.270
- Nhận ký quỹ, lý cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	417.652.840	417.652.840
b. Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Tổng	3.389.715.681	6.537.694.318
(*) Cổ tức năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 và tạm ứng cổ tức năm 2017 phải trả.		
(**) Chi tiết khoản phải trả khác		
Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phần trả chậm của CB CNV	411.950.000	411.950.000
Phải trả khác	5.702.840	5.702.840
Cộng	417.652.840	417.652.840



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	86.392.080.000	2.708.770.000		5.002.077.969	316.019.095	94.418.947.064	
- Tăng vốn trong năm trước						0	
- Lãi trong năm trước				9.663.596.020		9.663.596.020	
- Tăng khác						0	
- Giảm vốn trong năm trước						0	
- Lỗ trong năm trước						0	
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước				(6.779.262.672)		(6.779.262.672)	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	0	7.886.411.317	316.019.095	97.303.280.412	
- Tăng vốn trong năm nay						0	
- Lãi trong năm nay				9.970.641.254		9.970.641.254	
- Tăng khác					0	0	
- Giảm vốn trong năm nay						0	
- Lỗ năm nay						0	
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)				(9.755.278.886)		(9.755.278.886)	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	0	8.101.773.685	316.019.095	97.518.642.780	

(*)

Chi tiết phân phối lợi nhuận năm nay

Chi thù lao 2017	Số tiền
	259.300.000
Chi thù lao 2016	97.900.000
Chi phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị	434.482.866
Tạm ứng cổ tức 2017 (3%)	2.591.762.400
Chia cổ tức 2016 (5,5%)	4.751.564.400
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	1.620.269.220
Cộng	9.755.278.886

(*):

Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông Thường Niên năm 2017 số 01/NQ-DH/NSG ngày 29/04/2017



17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.392.080.000	86.392.080.000
+ Vốn góp của Nhà nước	38.876.000.000	38.876.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	47.516.080.000	47.516.080.000
Cộng	86.392.080.000	86.392.080.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.392.080.000	86.392.080.000
+ Vốn góp đầu năm	86.392.080.000	86.392.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (*)	7.343.326.800	4.751.564.400
+ Cổ tức năm trước chia trong năm nay	4.751.564.400	2.159.802.000
+ Tạm ứng cổ tức năm nay	2.591.762.400	2.591.762.400

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông Thường Niên năm 2017 số 01/NQ-ĐH/NSG ngày 29,

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đ/cp)	10.000	10.000

17.5 Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	2.635,31	7.104,26
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : VND	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	58.138.780.017	79.731.213.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.503.751.064	1.018.725.978
Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
Tổng	59.642.531.081	80.749.939.700
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên		
Doanh thu bán hàng	116.804.970	444.336.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Hàng bán bị trả lại	140.950.000	3.360.000
Tổng	140.950.000	3.360.000
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	322.615.144	5.714.402.884
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.386.105.401	54.184.848.552
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.244.328	474.706.796
Tổng	42.709.964.873	60.373.958.232
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.909.330	116.257.636
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		99.956.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.675.663	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.308.342
- Doanh thu hoạt động tài chính khác - Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con		
Tổng	16.584.993	218.521.978
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.820.157.186	1.254.650.893
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		701.800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	373.823	456.380
- Chi phí tài chính khác	106.073.289	69.481.462
Tổng	1.926.604.298	1.325.290.535
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê đất	23.003.000.000	978.909.091
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(99.523.800)
- Tiền dịch vụ pháp lý đầu tư mặt bằng		3.000.000.000
- Các khoản khác	35.360.399	186.625.462
Tổng	23.038.360.399	4.066.010.753



 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN
 H NHIỆM HỮU HẠN
 1 VU TƯ VẤN
 KIỂM TOÁN
 HỮU HẠN
 T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá vốn chuyển nhượng quyền thuê đất	14.208.543.066	
- Thiếu kiểm kê	289.782.236	
- Các khoản bị phạt	71.497.264	73.566.558
- Các khoản khác	52.104.705	209.235.000
Tổng	14.621.927.271	282.801.558
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.037.164.095	4.761.346.432
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý		2.243.152.740
+ Tiền thuê đất (*)		8.991.740
+ Chi phí hoa hồng môi giới		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.037.164.095	2.509.201.952
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.779.596.597	6.145.551.066
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên bán hàng		2.437.556.822
+ Chi phí vận chuyển		1.404.717.566
+ Chi phí hoa hồng môi giới		1.001.864.500
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.779.596.597	1.301.412.178
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	(716.698.709)
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (**)		(716.698.709)
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.087.033.611	34.678.454.248
- Chi phí nhân công	9.153.146.173	9.964.217.404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.337.688.812	7.635.811.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.079.518.713	7.524.052.301
- Chi phí khác bằng tiền	5.012.095.910	2.837.658.435
Tổng	50.669.483.219	62.640.193.471
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.481.269.339	12.142.164.608
Các khoản điều chỉnh tăng	71.871.087	253.755.343
- Chi phí không có đủ hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định		179.732.405
- Các khoản phạt	71.497.264	73.566.558
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	373.823	456.380
Các khoản điều chỉnh giảm	0	(818.963.051)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	(99.956.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	(2.308.342)
- Thu nhập đã tính thuế các năm trước		
- Thu nhập đã tính thuế sau Thanh Tra Bộ tài Chính	0	(716.698.709)
Lợi nhuận tính thuế	12.553.140.426	11.576.956.900
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản	8.794.456.934	
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	23.003.000.000	
+ Chi phí chuyển nhượng bất động sản	(14.208.543.066)	
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.758.683.492	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.510.628.085	2.315.391.380
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.758.891.387	
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	751.736.698	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	163.177.208
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.510.628.085	2.478.568.588
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.970.641.254	9.663.596.020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	0	(1.620.269.220)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		(1.620.269.220)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.970.641.254	8.043.326.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.639.208	8.639.208
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.154	931
(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông Thường Niên năm 2017 số 01/NQ-ĐH/NSG ngày 29/04/2017		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Năm 2017, Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không phát sinh		



3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 46.382.497.907 VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 54.165.168.083 VND

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo Hợp Đồng Đặt Cọc Chuyển Nhượng về việc chuyển nhượng Quyền thuê đất, quyền sở hữu công trình xây dựng tại số 242, 226 Trần Phú, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh ngày 14/03/2016, Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn đã đồng ý nhận tiền cọc và đang tiến hành thực hiện các thủ tục pháp lý chuyển nhượng hợp đồng thuê đất thanh toán hàng năm sang hợp đồng thuê đất dài hạn (50 năm) thanh toán tiền thuê đất 1 lần tại địa điểm 242, 226 Trần Phú, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh tiến tới việc chuyển nhượng quyền thuê đất và tài sản trên đất.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu đối với các bên có liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công Ty đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp - tỷ lệ vốn góp thực tế 45%	Bán thành phẩm, hàng hóa	116.804.970
		Thu tiền bán hàng	494.304.994

4. Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2016 chi trong năm 2017: 97.900.000đồng

Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2017 : 259.300.000 đồng

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài Chính.

6. Thông tin so sánh

Điều chỉnh trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

8. Những thông tin khác

a. Thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh

Ngày 12/05/2016, Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

b. Thông tin về các chỉ số tài chính trong năm 2017

Chỉ số	Cách tính	Năm nay	Năm trước
- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản / Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn	2,49	2,28
- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	1,61	1,55
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh	TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn trừ hàng tồn kho / Tổng nợ ngắn hạn	1,01	0,99
- Hệ số nợ	Nợ phải trả / Tổng tài sản	0,40	0,44
- Hệ số nợ trên vốn cổ phần	Tổng số nợ / Vốn cổ phần	0,76	0,88
- Hệ số lợi nhuận trên tài sản	Lợi nhuận thuần / Tổng tài sản	0,02	0,05
- Hệ số lợi nhuận trên vốn cổ phần	Lợi nhuận thuần / Vốn cổ phần	0,05	0,10

c. Thông tin về thay đổi các chính sách kế toán

Không có thông tin về thay đổi các chính sách kế toán ảnh hưởng đến việc lập báo cáo tài chính năm 2017.

Người lập biểu

PHAN KIM CHI

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC TÍN

Tổng Giám Đốc



CAO VĂN SANG